

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 26
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 26



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 030375249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ chín ngày 02/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, P.Linh Tây, Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Nam	Chủ tịch	(Tái nhiệm ngày 05/04/2013)
Bà Phạm Thị Thu Hồng	Ủy viên	(Tái nhiệm ngày 05/04/2013)
Ông Huỳnh Anh Minh	Ủy viên	(Tái nhiệm ngày 05/04/2013)
Bà Nguyễn Thị Nga	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 05/04/2013)
Ông Phạm Văn Tô	Ủy viên	(Tái nhiệm ngày 05/04/2013)
Ông Trần Văn Hậu	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 05/04/2013)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Thu Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Bao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nga	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hoàng Ngân	Trưởng ban	(Tái nhiệm ngày 05/04/2013)
Ông Trần Hoàng Thao	Thành viên	(Tái nhiệm ngày 05/04/2013)
Bà Phạm Thanh Loan	Thành viên	(Tái nhiệm ngày 05/04/2013)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2014

**Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Phạm Thị Thu Hồng**

05-00  
NHÂN  
TY T  
KIỂM  
ASCI  
7-T.P.V



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco được lập ngày 10 tháng 01 năm 2014, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

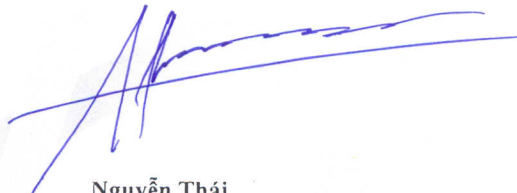
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

**Giám đốc**  
  
**Bùi Văn Thảo**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-2013-002-1

**Kiểm toán viên**

  
**Nguyễn Thái**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1623-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>114.281.151.099</b>	<b>102.326.884.571</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>27.821.663.275</b>	<b>16.003.972.653</b>
111	1. Tiền		14.821.663.275	11.003.972.653
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000	5.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>39.184.932.017</b>	<b>39.779.393.425</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		38.208.329.000	39.487.393.607
132	2. Trả trước cho người bán		265.394.350	164.525.000
135	5. Các khoản phải thu khác	4	711.208.667	127.474.818
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5	<b>47.126.613.232</b>	<b>46.400.708.993</b>
141	1. Hàng tồn kho		47.126.613.232	46.400.708.993
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>147.942.575</b>	<b>142.809.500</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	147.942.575	142.809.500
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>19.932.318.006</b>	<b>24.155.758.126</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>19.891.168.006</b>	<b>24.114.608.126</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	19.850.168.006	24.114.608.126
222	- Nguyên giá		84.347.479.238	78.046.025.135
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(64.497.311.232)	(53.931.417.009)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	41.000.000	-
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	9	<b>2.150.000</b>	<b>2.150.000</b>
258	3. Đầu tư dài hạn khác		2.150.000	2.150.000
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>39.000.000</b>	<b>39.000.000</b>
268	3. Tài sản dài hạn khác		39.000.000	39.000.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>134.213.469.105</b>	<b>126.482.642.697</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>48.705.368.550</b>	<b>43.737.043.427</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>48.525.809.291</b>	<b>43.526.584.168</b>
312	2. Phải trả người bán		22.936.469.828	18.015.394.011
313	3. Người mua trả tiền trước		1.330.368.433	269.557.489
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	3.270.446.614	3.177.515.853
315	5. Phải trả người lao động		14.423.365.713	16.097.478.318
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	11	4.807.835.294	3.068.717.712
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.757.323.409	2.897.920.785
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>179.559.259</b>	<b>210.459.259</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	12	179.559.259	179.559.259
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	30.900.000
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>85.508.100.555</b>	<b>82.745.599.270</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	13	<b>85.508.100.555</b>	<b>82.745.599.270</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		45.457.770.000	45.457.770.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.839.000	21.839.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		6.179.743.362	6.179.743.362
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		8.960.571.085	6.964.687.461
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.413.966.186	3.416.024.375
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.474.210.922	20.705.535.072
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>134.213.469.105</b>	<b>126.482.642.697</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		988,77	24.564,59

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga



Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hồng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

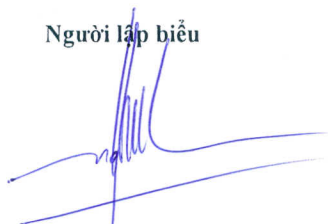
Năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	627.192.476.532	540.144.576.475
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	15	1.190.373.606	102.638.924
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	626.002.102.926	540.041.937.551
11	4. Giá vốn hàng bán	17	549.899.513.468	471.459.057.772
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.102.589.458	68.582.879.779
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	1.607.039.205	2.752.549.216
22	7. Chi phí tài chính	19	114.798.743	90.516.625
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	20	35.397.460.596	29.444.624.738
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	16.734.591.664	16.500.253.247
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.462.777.660	25.300.034.385
31	11. Thu nhập khác	22	3.241.186.982	1.842.575.144
32	12. Chi phí khác	23	1.198.440.820	60.610.163
40	13. Lợi nhuận khác		2.042.746.162	1.781.964.981
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.505.523.822	27.081.999.366
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	7.064.208.263	7.117.624.411
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.441.315.559	19.964.374.955
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	4.497	4.392

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2014  
Tổng Giám đốc





Đỗ Ngọc Thắm

Nguyễn Thị Nga

Phạm Thị Thu Hồng

3-006  
HÀNH  
Y TNH  
EM TO  
SC  
T.PHOC

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		672.631.906.993	573.474.442.157
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(548.165.839.848)	(497.025.218.526)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(64.648.321.117)	(54.135.989.944)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.894.290.541)	(6.302.346.990)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.161.151.362	3.184.128.705
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.671.268.735)	(10.945.505.539)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>33.413.338.114</i>	<i>8.249.509.863</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.449.184.904)	(11.469.597.833)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		140.636.364	66.236.364
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(290.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.395.548.511	2.672.792.812
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(5.913.000.029)</i>	<i>(8.730.858.657)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.682.930.650)	(11.364.442.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(15.682.930.650)</i>	<i>(11.364.442.500)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>11.817.407.435</i>	<i>(11.845.791.294)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.003.972.653	27.849.076.138
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		283.187	687.809
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>27.821.663.275</u>	<u>16.003.972.653</u>

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2014



Phạm Thị Thu Hồng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 030375249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ chín ngày 02/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, P.Linh Tây, Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.457.770.000 đồng; tương đương 4.545.777 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động KD chính</u>
- Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	49/1 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	482 Cách mạng tháng Tám, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Nhà máy sản xuất Mì Nui - Cửa hàng Tổng hợp chế biến lương thực thực phẩm	7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui
- Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	1614 Võ Văn Kiệt, Quận 6, Phường 7, Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ
- Nhà máy sản xuất mì sợi, bún, nui, bánh tráng	224 Tô Ký, Quận 12. Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui, bánh tráng
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	210 Bà Hạt, Phường 9, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	198-200 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng vật liệu xây dựng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Cụm dân cư Linh Đàm, Quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
- Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	02 Trần Quang Khải, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, bánh tráng, các loại từ tinh bột, bột mì;
- Chế biến các mặt hàng lương thực – thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Mua bán các mặt hàng vải sợi, quần áo; mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh; nhựa gia dụng;

- Mua bán các mặt hàng lương thực – thực phẩm; công nghệ phẩm; nông-thủy-hải sản; các loại nước uống nhanh; hàng tươi sống; rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Mua bán hàng kim khí, điện máy, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng;
- Mua bán vật tư xây dựng;
- Cho thuê nhà xưởng;
- Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí và sản xuất hàng gốm sứ, thủy tinh tại trụ sở).

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

## 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp:

- + Đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu: theo giá thực tế đích danh;
- + Đối với hàng hóa, hàng công nghệ phẩm: theo giá bình quân gia quyền;
- + Đối với thành phẩm: mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng: được xác định theo giá nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

1110  
CHI N  
ÔNG T  
NG KI  
AA  
BINH-7



## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

## 2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5-00  
HÀ NỘI  
Y TÍN  
EM TC  
SC  
PHỐ

## 2.12 .Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.14 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.





**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	2.892.763.745	4.195.533.800
Tiền gửi ngân hàng	11.928.899.530	6.808.438.853
Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	13.000.000.000	5.000.000.000
	<b><u>27.821.663.275</u></b>	<b><u>16.003.972.653</u></b>

(1) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Bắc Á với lãi suất 7,00%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	6.492.435
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	68.152.267	30.422.900
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân của CBCNV	242.528.400	90.559.483
Phải thu về chi ủng hộ người nghèo và xây nhà tình thương (*)	400.000.000	-
Phải thu khác	528.000	-
	<b><u>711.208.667</u></b>	<b><u>127.474.818</u></b>

(\*) Chi theo kế hoạch chi năm 2013 đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông năm 2013 ngày 05/04/2013.

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.554.188.014	4.285.149.005
Công cụ, dụng cụ	268.980.949	180.762.774
Thành phẩm	30.397.200.242	29.983.966.875
Hàng hoá	10.906.244.027	11.950.830.339
	<b><u>47.126.613.232</u></b>	<b><u>46.400.708.993</u></b>

**6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ	135.905.075	131.807.000
Chi phí trả trước chưa phân bổ khác	12.037.500	11.002.500
	<b><u>147.942.575</u></b>	<b><u>142.809.500</u></b>

0111  
CHI  
CÔNG  
ÃNG  
A  
Y BINH

**7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	49.972.245.245	21.624.859.917	6.054.992.934	362.728.439	31.198.600	78.046.025.135
Số tăng trong năm	3.184.095.582	3.449.007.479	1.060.959.363	-	-	7.694.062.424
- Mua trong năm	3.184.095.582	3.449.007.479	1.060.959.363	-	-	7.694.062.424
Số giảm trong năm	(46.977.200)	(938.242.057)	(200.000.000)	(176.190.464)	(31.198.600)	(1.392.608.321)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(535.000.000)	(200.000.000)	-	-	(735.000.000)
- Chuyển sang CCDC	(46.977.200)	(403.242.057)	-	(176.190.464)	(31.198.600)	(657.608.321)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>53.109.363.627</b>	<b>24.135.625.339</b>	<b>6.915.952.297</b>	<b>186.537.975</b>	<b>-</b>	<b>84.347.479.238</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	30.586.813.493	17.491.273.754	5.573.747.780	248.383.382	31.198.600	53.931.417.009
Số tăng trong năm	9.268.069.640	2.096.999.205	512.790.904	52.061.231	-	11.929.920.980
- Khấu hao trong năm	9.268.069.640	2.096.999.205	512.790.904	52.061.231	-	11.929.920.980
Số giảm trong năm	(46.977.200)	(927.715.135)	(200.000.000)	(158.135.822)	(31.198.600)	(1.364.026.757)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(535.000.000)	(200.000.000)	-	-	(735.000.000)
- Chuyển sang CCDC	(46.977.200)	(392.715.135)	-	(158.135.822)	(31.198.600)	(629.026.757)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>39.807.905.933</b>	<b>18.660.557.824</b>	<b>5.886.538.684</b>	<b>142.308.791</b>	<b>-</b>	<b>64.497.311.232</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	19.385.431.752	4.133.586.163	481.245.154	114.345.057	-	24.114.608.126
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>13.301.457.694</b>	<b>5.475.067.515</b>	<b>1.029.413.613</b>	<b>44.229.184</b>	<b>-</b>	<b>19.850.168.006</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.306.425.097 VND

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Dự án cải tạo nhà vi sinh và pha chế	41.000.000	-
	<b>41.000.000</b>	<b>-</b>

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
219 cổ phiếu Ngân hàng CPTM Sài Gòn Công Thương	2.150.000	2.150.000
	<b>2.150.000</b>	<b>2.150.000</b>

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.222.680.111	377.567.193
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.802.748.103	2.632.830.381
Thuế Thu nhập cá nhân	244.478.400	166.578.279
Các loại thuế khác	540.000	540.000
	<b>3.270.446.614</b>	<b>3.177.515.853</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	83.788.770	243.544.319
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	363.865.000	402.365.000
Phải trả tiền chiết khấu bán hàng	4.307.941.977	2.396.021.100
Phải trả về bảo hiểm cháy nổ	29.099.947	26.787.293
Phải trả, phải nộp khác	23.139.600	-
	<b>4.807.835.294</b>	<b>3.068.717.712</b>

12 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả tiền ký quỹ thuê mặt bằng	179.559.259	179.559.259
	<b>179.559.259</b>	<b>179.559.259</b>



13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	45.457.770.000	21.839.000	6.179.743.362	(44.997.022)	3.744.130.353	2.566.825.875	19.634.716.704	77.560.028.272
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	19.964.374.955	19.964.374.955
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.698.397.001	849.198.500	(4.930.717.086)	(2.383.121.585)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(11.364.442.500)	(11.364.442.500)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	44.997.022	-	-	-	44.997.022
Thuế TNDN được giảm	-	-	-	-	2.383.121.585	-	-	2.383.121.585
Nộp bổ sung thuế TNDN do không được miễn giảm	-	-	-	-	(860.961.478)	-	-	(860.961.478)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.698.397.001)	(1.698.397.001)
Chi thường Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chi ủng hộ vì người nghèo và xây nhà tình thương	-	-	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Số dư cuối năm trước	<u>45.457.770.000</u>	<u>21.839.000</u>	<u>6.179.743.362</u>	<u>-</u>	<u>6.964.687.461</u>	<u>3.416.024.375</u>	<u>20.705.535.072</u>	<u>82.745.599.270</u>
Lãi trong năm này	-	-	-	-	-	-	20.441.315.559	20.441.315.559
Trích lập các quỹ (1)	-	-	-	-	1.995.883.624	997.941.811	(2.993.825.435)	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(15.682.930.650)	(15.682.930.650)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi(1)	-	-	-	-	-	-	(1.995.883.624)	(1.995.883.624)
Số dư cuối năm nay	<u>45.457.770.000</u>	<u>21.839.000</u>	<u>6.179.743.362</u>	<u>-</u>	<u>8.960.571.085</u>	<u>4.413.966.186</u>	<u>20.474.210.922</u>	<u>85.508.100.555</u>

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 05/04/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	19.964.374.955
Chênh lệch tỷ giá không phân phối lợi nhuận	0,03%	5.538.719
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	1.995.883.624
Trích Quỹ dự phòng tài chính	5,00%	997.941.811
Trích Quỹ Khen thưởng ban điều hành (đã chi trong năm 2012)	2,50%	500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	1.995.883.624
Trích tiền tham gia hoạt động từ thiện xã hội (đã chi trong năm 2012)	2,00%	400.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 34,5% vốn điều lệ) từ lợi nhuận năm 2012	70,47%	14.069.127.177
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm trước	8,08%	1.613.803.473



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp Tổng Cty Lương thực MN	51,29%	23.317.210.000	51,29%	23.317.210.000
Vốn góp Cty CP Phát triển Hùng Hậu	17,49%	7.948.920.000	17,49%	7.948.920.000
Vốn góp của Phạm Thị Thu Hồng	10,74%	4.882.410.000	10,74%	4.882.410.000
Vốn góp của cổ đông khác	20,48%	9.309.230.000	20,48%	9.309.230.000
	<b>100%</b>	<b>45.457.770.000</b>	<b>100%</b>	<b>45.457.770.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.457.770.000	45.457.770.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	45.457.770.000	45.457.770.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	45.457.770.000	45.457.770.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.682.930.650	11.364.442.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	15.682.930.650	11.364.442.500

**d) Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.545.777	4.545.777
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.545.777	4.545.777
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.545.777	4.545.777
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.545.777	4.545.777
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.545.777	4.545.777

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.960.571.085	6.964.687.461
Quỹ dự phòng tài chính	4.413.966.186	3.416.024.375
	<b>13.374.537.271</b>	<b>10.380.711.836</b>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
  - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.





**14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	627.186.209.885	540.141.603.091
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.266.647	2.973.384
	<b><u>627.192.476.532</u></b>	<b><u>540.144.576.475</u></b>

**15 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.190.373.606	102.638.924
	<b><u>1.190.373.606</u></b>	<b><u>102.638.924</u></b>

**16 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	625.995.836.279	540.038.964.167
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.266.647	2.973.384
Doanh thu thuần hoạt động khác	-	-
	<b><u>626.002.102.926</u></b>	<b><u>540.041.937.551</u></b>

**17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	549.899.513.468	471.459.057.772
	<b><u>549.899.513.468</u></b>	<b><u>471.459.057.772</u></b>

**18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.433.159.751	2.563.641.292
Cổ tức, lợi nhuận được chia	118.127	108.142
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	171.360.838	188.799.782
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.400.489	-
	<b><u>1.607.039.205</u></b>	<b><u>2.752.549.216</u></b>

**19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	114.798.743	84.977.906
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	5.538.719
	<b><u>114.798.743</u></b>	<b><u>90.516.625</u></b>

1105-G  
NHÀ  
G TY T  
KIỂM  
AASI  
H-T.P.V

**20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	600.961.619	504.931.166
Chi phí nhân công	1.013.071.465	982.790.252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.324.389.408	45.039.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.881.480.088	8.329.190.674
Chi phí khác bằng tiền	21.577.558.016	19.582.672.746
	<b>35.397.460.596</b>	<b>29.444.624.738</b>

**21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.101.561.953	1.254.312.611
Chi phí nhân công	13.127.104.283	12.671.955.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.210.372	39.400.518
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	618.132.613	636.831.361
Chi phí khác bằng tiền	1.735.582.443	1.894.753.551
	<b>16.734.591.664</b>	<b>16.500.253.247</b>

**22 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	140.636.364	66.236.364
Hợp tác kinh doanh cho thuê kios, cho thuê mặt bằng	2.963.181.801	1.440.136.356
Thu nhập từ hoàn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	198.464.524
Thu nhập từ tiền hỗ trợ đền bù	-	40.852.700
Thu nhập khác	137.368.817	96.885.200
	<b>3.241.186.982</b>	<b>1.842.575.144</b>

**23 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí tiền chậm nộp thuế	-	60.610.163
Chi phí tiền thuê đất	1.198.440.820	-
	<b>1.198.440.820</b>	<b>60.610.163</b>

S.C.  
H  
HH  
TOÁN  
CHÍNH

**24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.505.523.822	27.081.999.366
Các khoản điều chỉnh tăng	759.366.564	804.715.469
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	304.500.000	218.500.000
- <i>Chi phí chăm lo người nghèo, trẻ mồ côi</i>	288.153.578	297.226.948
- <i>Chênh lệch do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá</i>	-	5.538.719
- <i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	166.712.986	283.449.802
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.057.335)	(108.142)
- <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	(118.127)	(108.142)
- <i>Chênh lệch do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá</i>	(7.939.208)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	28.256.833.051	27.886.606.693
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.064.208.263	6.971.651.673
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	145.972.738
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.064.208.263</b>	<b>7.117.624.411</b>
Thuế TNDN nộp bổ sung do tính lại ưu đãi thuế được hưởng	-	860.961.478
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.632.830.381	956.591.482
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(7.894.290.541)	(6.302.346.990)
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>1.802.748.103</b>	<b>2.632.830.381</b>

**25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	20.441.315.559	19.964.374.955
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.441.315.559	19.964.374.955
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.545.777	4.545.777
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.497</b>	<b>4.392</b>

**26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.699.016.126	169.314.683.108
Chi phí nhân công	68.109.372.813	57.238.261.547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.929.920.980	10.465.931.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.659.756.753	25.839.836.353
Chi phí khác bằng tiền	24.404.153.022	21.524.254.671
<b></b>	<b>305.802.219.694</b>	<b>284.382.967.066</b>





## 27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.821.663.275	-	16.003.972.653	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.919.537.667	-	39.614.868.425	-
Đầu tư dài hạn	2.150.000	-	2.150.000	-
	<u>66.743.350.942</u>	<u>-</u>	<u>55.620.991.078</u>	<u>-</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	27.923.864.381	21.263.670.982
	<u>27.923.864.381</u>	<u>21.263.670.982</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này:

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.821.663.275	-	-	27.821.663.275
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.919.537.667	-	-	38.919.537.667
Đầu tư dài hạn	-	2.150.000	-	2.150.000
<b>Cộng</b>	<b>66.741.200.942</b>	<b>2.150.000</b>	<b>-</b>	<b>66.743.350.942</b>

<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.003.972.653	-	-	16.003.972.653
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.614.868.425	-	-	39.614.868.425
Đầu tư dài hạn	-	2.150.000	-	2.150.000
<b>Cộng</b>	<b>55.618.841.078</b>	<b>2.150.000</b>	<b>-</b>	<b>55.620.991.078</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	27.744.305.122	179.559.259	-	27.923.864.381
	<b>27.744.305.122</b>	<b>179.559.259</b>	<b>-</b>	<b>27.923.864.381</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	21.084.111.723	179.559.259	-	21.263.670.982
	<b>21.084.111.723</b>	<b>179.559.259</b>	<b>-</b>	<b>21.263.670.982</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

11105  
HI NH  
ÔNG TY  
NG KIẾ  
AA  
V BÍNH



28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Sản xuất	Thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	315.769.696.555	310.226.139.724	6.266.647	626.002.102.926	-	626.002.102.926
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.162.074.656	4.934.548.655	5.966.147	76.102.589.458	-	76.102.589.458
<b>Tổng chi phí mua TSCĐ</b>	<b>7.694.062.424</b>	-	-	<b>7.694.062.424</b>	-	<b>7.694.062.424</b>
Tài sản bộ phận	94.367.002.372	12.471.238.512	-	106.838.240.884	-	106.838.240.884
Tài sản không phân bổ	-	-	-	27.375.228.221	-	27.375.228.221
<b>Tổng tài sản</b>	<b>94.367.002.372</b>	<b>12.471.238.512</b>	-	<b>134.213.469.105</b>	-	<b>134.213.469.105</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	33.432.225.427	586.094.212	-	34.018.319.639	-	34.018.319.639
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	14.687.048.911	-	14.687.048.911
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>33.432.225.427</b>	<b>586.094.212</b>	-	<b>48.705.368.550</b>	-	<b>48.705.368.550</b>

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Xuất khẩu	TP Hồ Chí Minh	Hà Nội	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	39.816.410.177	572.749.039.994	13.436.652.755	626.002.102.926	-	626.002.102.926
Tài sản bộ phận	-	103.971.740.242	2.866.500.642	106.838.240.884	-	106.838.240.884
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	7.694.062.424	-	7.694.062.424	-	7.694.062.424

**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
- Tổng Cty Lương thực Miền Nam (TCT)	Công ty mẹ	24.872.680	29.925.400
- Công ty TNHH MTV LT TP Hồ Chí Minh	Công ty con TCT	4.009.428.272	4.773.921.100
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	CN trực thuộc TCT	184.477.534	208.990.564
- Công ty TNHH Bình Tây	Công ty con TCT	115.188.657	136.556.993
- Công ty LT Quảng Ngãi	CN trực thuộc TCT	-	83.898.740
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Công ty con TCT	38.218.338	42.272.665
- Công ty Lương thực Tiền Giang	CN trực thuộc TCT	8.294.827	16.657.241
- Công ty Lương thực Trà Vinh	CN trực thuộc TCT	21.435.597	32.114.526
- Công ty Lương thực Sóc Trăng	CN trực thuộc TCT	-	1.073.450
- Công ty Lương thực Sông Hậu	CN trực thuộc TCT	6.194.098.700	6.142.592.160
- Công ty CP Thực phẩm Biển Xanh	Công ty con TCT	-	30.672.320

**Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ**

- Công ty Lương thực Tiền Giang	CN trực thuộc TCT	-	524.026.000
- Công ty Lương thực Bến Tre	CN trực thuộc TCT	6.730.257.144	6.909.900.000
- Công ty Bột mỳ Bình Đông	Công ty con TCT	4.883.556.000	18.409.168.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	CN trực thuộc TCT	2.546.040.000	1.510.050.000
- Công ty CP Thực phẩm Biển Xanh	Công ty con TCT	13.795.455	5.822.728

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
- Công ty TNHH MTV LT TP Hồ Chí Minh	Công ty con TCT	492.432.026	355.033.523
- Công ty Lương thực Sông Hậu	CN trực thuộc TCT	1.145.255.210	1.122.729.886
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	CN trực thuộc TCT	-	17.568.497
<b>Phải trả tiền hàng</b>			
- Công ty Lương thực Bến Tre	CN trực thuộc TCT	1.340.975.000	1.118.880.000
- Công ty Bột Mỳ Bình Đông	Công ty con TCT	-	2.199.120.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc;	3.300.173.538	3.691.302.223
- Thu nhập của Ban kiểm soát	186.000.000	303.857.000

**31 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc

Đỗ Ngọc Thắm

Nguyễn Thị Nga

Phạm Thị Thu Hồng

